

CHUYỂN NGHĨA ẢN DỤ CỦA NHỮNG TỪ NGỮ CHỈ CẢM GIÁC TRONG TIẾNG VIỆT

METAPHORICAL SEMANTIC CHANGE OF SENSORY WORDS IN VIETNAMESE

NGUYỄN THỊ HẠNH PHƯƠNG

(ThS; Đại học Sư phạm, ĐH Thái Nguyên)

Abstract: Metaphorical semantic change is very popular type of semantic shift in all natural languages. Especially, according to cognitive linguistics, metaphor is not only a method of rhetoric, but also and mostly a way of thinking. This article focuses on the metaphorical semantic change within the group of sensory words from the viewpoint of cognitive linguistics in the correlation with the rhetorical viewpoint specified earlier.

Key words: metaphor; sensory; semantic change; rhetoric; thinking; cognitive linguistics.

1. Mở đầu

1.1. Sự chuyển nghĩa (biến đổi nghĩa, phát triển nghĩa) là hiện tượng phổ biến của mọi ngôn ngữ. Phương thức chuyển nghĩa là phương thức mà dựa vào đó, ngôn ngữ có thể thực hiện sự chuyển biến ý nghĩa cho từ, tăng cho từ thêm nghĩa mới. Các phương thức chuyển nghĩa thường được ngữ nghĩa học đề cập đến như: ẩn dụ, hoán dụ, mở rộng, thu hẹp... Trong đó, ẩn dụ và hoán dụ được nhìn nhận là hai phương thức chuyển nghĩa phổ biến nhất của mọi ngôn ngữ. Ở bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập tới ẩn dụ như là một phương thức chính yếu để chuyển nghĩa trong nội bộ nhóm từ ngữ chỉ cảm giác tiếng Việt.

1.2. Con người cảm nhận hiện thực qua hoạt động của ngũ quan: nhìn bằng cơ quan thị giác (mắt), nghe bằng cơ quan thị giác (tai), ngửi bằng cơ quan khứu giác (mũi), sờ sờ (tiếp xúc) bằng cơ quan xúc giác (bàn tay và làn da), nếm bằng cơ quan vị giác (lưỡi). Cảm giác chính là kết quả đầu tiên của sự cảm nhận hiện thực ở con người qua hoạt động của ngũ quan. Theo từ điển Hoàng Phê [8,145], cảm giác là "hình thức thấp nhất của nhận thức, cho ta biết những thuộc tính riêng lẻ của sự vật đang tác động vào giác quan ta". Tuy là những điều nhận thấy trên cảm tính nhưng cảm giác lại vô cùng quan trọng vì nếu không có nó, sẽ không có quá trình nhận thức cũng như quá trình hình thành tình cảm, những đặc trưng cơ bản của loài người. Có thể nói, cảm

giác đóng vai trò đặc biệt quan trọng, vai trò "kích hoạt" cho mọi hoạt động nhận thức cũng như tâm lí, tình cảm của con người.

1.3. Sự chuyển nghĩa của những từ ngữ chỉ cảm giác, qua khảo sát, có thể diễn ra khá đa dạng, chẳng hạn: (1) Chuyển từ ý nghĩa chỉ cảm giác sang chỉ những thuộc tính khách quan của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: *ngấy bánh chưng* -> *đồ ăn rất ngấy*; *chói mắt* -> *ánh sáng chói*; *inh tai* -> *âm thanh inh ỏi*...; (2) Chuyển từ ý nghĩa chỉ thuộc tính khách quan của sự vật sang ý nghĩa chỉ cảm giác. Ví dụ: *thức ăn ngon* -> *ngon miệng*; *ớt cay* -> *cay mắt*; *hoa thơm* -> *thơm mũi*...; (3) Chuyển nghĩa để biểu thị trạng thái tâm lí- tình cảm, một xu hướng đặc biệt phổ biến trong tiếng Việt. Ví dụ: *xót (vết đứt) tay* -> *xót của, xót con*; *ngứa lưng* -> *ngứa tiết*; *mát tay* -> *mát lòng*; *ngán thịt mỡ* -> *ngán coi thì*,...; (4) Chuyển nghĩa trong nội bộ nhóm từ ngữ chỉ cảm giác. Đối với nhóm từ ngữ chỉ cảm giác, chuyển nghĩa là hiện tượng nổi bật, trong đó, đáng chú ý là sự chuyển nghĩa trong nội bộ nhóm, như: (*thơm*) *điếc mũi*; (*nói*) *rất tai*; (*nhìn*) *no/ mát mắt*,... Đây cũng là hiện tượng được tu từ học nhắc tới với tên gọi *ẩn dụ bổ sung, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác*.

Trước nay, sự chuyển nghĩa trong nội bộ nhóm từ chỉ cảm giác chủ yếu mới chỉ được đề cập trong một số công trình tu từ học mà chưa được quan tâm xem xét dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận.

2. Các mô hình chuyển đổi cảm giác

Thông thường, mỗi cảm giác là kết quả của sự hoạt động của một giác quan nhất định nên nó gắn liền với giác quan ấy, tạo thành một cách diễn đạt theo đúng quy tắc ngữ nghĩa (âm thanh+ đặc điểm âm thanh thuộc về nghe; mùi+ đặc tính của mùi thuộc về ngửi; vị+ đặc tính của vị thuộc về nếm...). Tuy nhiên, thực tế sử dụng ngôn ngữ không hiếm những cách dùng "lệch chuẩn". Đó chính là những trường hợp chuyển đổi cảm giác: dùng từ ngữ gọi tên cảm giác thuộc giác quan này để chỉ một cảm giác thuộc giác quan khác. Sau đây là các mô hình chuyển đổi cảm giác trong nội bộ nhóm từ ngữ chỉ cảm giác được xác lập dựa trên tư liệu nghiên cứu của chúng tôi:

(a) Từ ngữ gọi tên các cảm giác khác → dùng chỉ cảm giác THỊ GIÁC

- Cảm giác xúc giác → cảm giác thị giác, ví dụ: *Vị dụ: gam màu nóng/ lạnh/ ấm; trông dày/ mỏng/ thô/ ráp/ sần/ nhẵn; nhìn có vẻ nặng/ nhẹ... và những kết hợp kiểu như: nóng mát, mát mắt...*

- Cảm giác vị giác → cảm giác thị giác, ví dụ: *nhìn đã thấy chua/ ngọt/ ngon/ đắng/ chát/ cay/ nồng/ tê... và những kết hợp kiểu: cay mắt, ngon mắt,...*

- Cảm giác khứu giác → cảm giác thị giác, ví dụ: *nhìn tanh tươi; nhìn khét lẹt,...*

- Cảm giác thính giác → cảm giác thị giác, ví dụ: *trông im ắng; nhìn có vẻ ồn ào,...*

(b) Từ ngữ gọi tên các cảm giác khác → dùng chỉ cảm giác THÍNH GIÁC

- Cảm giác vị giác → cảm giác thính giác, ví dụ: *giọng chua loét; lời ngọt ngào/ cay đắng; ăn nói mặn mà; pha trò nhạt nhẽo... và những kết hợp kiểu: ngọt tai, ngọt giọng,...*

- Cảm giác xúc giác → cảm giác thính giác, ví dụ: *giọng êm ái/ mát mẻ/ ấm áp/ dày/ mỏng; lời nói mượt mà/ thô cứng; nói nặng nói nhẹ...*

- Cảm giác khứu giác → cảm giác thính giác, ví dụ: *(nói) nghe thơm tho/ thối (không ngửi được)... và những kết hợp kiểu: khét tiếng, tiếng thơm,...*

- Cảm giác thị giác → cảm giác thính giác, ví dụ: *nói nghe tròn (vành rõ tiếng); lời nói méo mó (khó nghe); nói to/ nhỏ/ bé/ ngắn/ dài (quá); nói xấu; thấp (cái) giọng (xuông); tiếng suối trong (như tiếng hát xa),... và những kết hợp kiểu: to tiếng, rõ tiếng, cao giọng, méo giọng*

(c) Từ ngữ gọi tên các cảm giác khác → dùng chỉ cảm giác KHUU GIÁC

- Cảm giác vị giác → cảm giác khứu giác, ví dụ: *ngửi thấy chua/ ngọt/ mặn... và những kết hợp kiểu: cay mũi; điếc mũi,...*

- Cảm giác xúc giác → cảm giác khứu giác, ví dụ: *ngửi thấy nặng đô (mùi tiền).*

- Cảm giác thị giác, thính giác → cảm giác khứu giác: hầu như không có sự chuyển đổi

(d) Từ ngữ gọi tên các cảm giác khác → dùng chỉ cảm giác XUC GIÁC

- Cảm giác thị giác → cảm giác xúc giác, ví dụ: *sờ thấy cái gì đó vuông vuông/ tròn/ méo/ to/ nhỏ.*

- Cảm giác vị giác, khứu giác, thính giác → cảm giác xúc giác: hầu như không có sự chuyển đổi

(e) Từ ngữ gọi tên các cảm giác khác → dùng chỉ cảm giác VỊ GIÁC

- Cảm giác xúc giác → cảm giác vị giác, ví dụ: *êm êm đầu lưỡi; nóng bỏng lưỡi; lạnh tê lưỡi; mát cả cuống họng... và những kết hợp kiểu: êm lưỡi, bỏng lưỡi, cứng lưỡi,...*

- Cảm giác khứu giác → cảm giác vị giác, ví dụ: *nếm thấy thơm/ tanh.*

- Cảm giác thính giác, thị giác → cảm giác vị giác: hầu như không có sự chuyển đổi.

Qua xác lập các mô hình chuyển đổi cảm giác, chúng tôi nhận thấy nhóm từ ngữ biểu thị cảm giác thị giác và thính giác là hai nhóm có sự chuyển đổi nhiều nhất. Hai nhóm này có khả năng tiếp nhận, sử dụng hầu như tất cả những từ ngữ gọi tên của các cảm giác khác. Điều này không khó lí giải, bởi thị giác và thính giác là hai cơ quan cảm giác có khả năng tiếp nhận thế giới nhiều hơn tất cả các cơ quan cảm giác còn lại. Nhóm từ ngữ biểu thị cảm giác khứu giác, vị giác và xúc giác là

những nhóm có sự chuyển đổi hạn chế hơn. Kết quả ấy phù hợp với thực tế hoạt động có giới hạn của những giác quan này.

3. Từ góc nhìn tu từ học

Hiện tượng chuyển đổi cảm giác trong nội bộ nhóm từ ngữ chỉ cảm giác tiếng Việt với tư cách là một hiện tượng tu từ được đề cập đầu tiên trong cuốn *Giáo trình Việt ngữ, tập 3, Tu từ học (1964)* của tác giả Đinh Trọng Lạc, với tên gọi ẩn dụ bổ sung. Ông viết: “Ẩn dụ bổ sung còn gọi là ẩn dụ chuyển đổi cảm giác. Đó là sự kết hợp của hai hay nhiều từ, ngữ chỉ những cảm giác sinh ra từ các trung khu cảm giác khác nhau” [7, 114]. Trong cuốn giáo trình này, ngoài khái niệm, Đinh Trọng Lạc cũng khái quát về cơ chế cấu tạo, chức năng, phạm vi sử dụng của hiện tượng ẩn dụ chuyển đổi cảm giác. Cũng Đinh Trọng Lạc, trong *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt (1994)*; *Phong cách học tiếng Việt (1998)*, khẳng định hiện tượng này như là một trong những phương tiện tu từ của tiếng Việt. Ông đặc biệt quan tâm tới ẩn dụ bổ sung trong thơ và trong văn xuôi nghệ thuật cũng như phân biệt hai loại này về chức năng và giá trị tu từ.

Tác giả Nguyễn Thái Hòa, trong *Phong cách học tiếng Việt (1993)* cũng đề cập tới ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, ông nhấn mạnh về chức năng và phạm vi sử dụng của loại ẩn dụ này. Ông cho rằng đây là một phương tiện tu từ rất có giá trị trong việc xây dựng hình tượng văn chương. Ông cũng trích dẫn và phân tích một số thí dụ độc đáo trong thơ, văn để khẳng định giá trị tu từ của loại ẩn dụ này. Cũng Nguyễn Thái Hòa, sau đó, trong cuốn *Từ điển Tu từ - Phong cách - Thi pháp học (2005)* đã khẳng định vị trí độc lập của loại ẩn dụ chuyển đổi cảm giác này trong nhóm ẩn dụ nói chung, vì cho rằng chúng có nguồn gốc từ ngôn ngữ sinh hoạt. Ông cũng thêm một lần nhấn mạnh giá trị của ẩn dụ chuyển đổi cảm giác như một phương thức tạo hình nghệ thuật trong thơ ca hiện đại, nhất là phong trào Thơ Mới với các tác giả tiêu biểu như Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên,...

Đỗ Thị Hằng (2006), trong luận án *Ẩn dụ tu từ bổ sung trong thơ văn Việt Nam từ 1930 đến nay* đã dùng ngữ cảnh để phân tích cấu tạo, cách lựa chọn và kết hợp các yếu tố ngôn ngữ của ẩn dụ bổ sung. Trên cơ sở đó, tác giả lí giải những vấn đề về mối quan hệ giữa ẩn dụ và ẩn dụ bổ sung, cơ chế chuyển nghĩa của ẩn dụ bổ sung, màu sắc tu từ và giá trị diễn đạt của ẩn dụ bổ sung trong ngữ cảnh tu từ. Có thể nói, trong công trình này, tác giả đã khảo sát, thống kê và phân tích khá toàn diện về hình thái - cấu trúc - ngữ nghĩa của ẩn dụ bổ sung qua ngữ liệu thơ văn Việt Nam từ 1930-2006 dưới góc độ tu từ học. Tác giả đi đến kết luận: Ẩn dụ bổ sung là hiện tượng chuyển nghĩa trong phạm vi trường nghĩa cảm giác và là sự chuyển nghĩa lâm thời trong ngữ cảnh sử dụng, không giống với sự chuyển nghĩa trong cấu tạo từ mới, nhằm tạo ra những cách diễn đạt tinh tế, mới lạ, gây cảm giác bất ngờ, thú vị. Ẩn dụ bổ sung đem lại cho cảm xúc sự chuyển đổi linh hoạt, từ đó mở rộng không gian nghệ thuật và nâng cao tư duy nghệ thuật. Như vậy, các công trình tu từ học đã đề cập đến hiện tượng này đều thống nhất quan điểm: Đây là một phương tiện tu từ ngữ nghĩa trong nhóm ẩn dụ, ở đó có sự kết hợp của hai hay nhiều từ chỉ những cảm giác khác nhau; Phương tiện tu từ này đem lại hiệu quả to lớn trong miêu tả hiện thực cũng như bộc lộ cảm xúc của người sáng tác văn chương nghệ thuật; Các tác giả đều nhấn mạnh chức năng xây dựng hình tượng văn học của phương tiện tu từ này.

Tóm lại, trong khuôn khổ tu từ học truyền thống, hiện tượng chuyển đổi cảm giác được xác định là một loại ẩn dụ tu từ với tên gọi ẩn dụ chuyển đổi cảm giác hoặc ẩn dụ bổ sung. Nó được xem như là một phương tiện tu từ ngữ nghĩa, với vai trò như là một phương tiện tạo hình, biểu cảm đặc dụng trong văn chương nghệ thuật.

4. Từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận

5.1. Nếu tu từ học truyền thống nhìn nhận ẩn dụ như là phương thức tu từ của ngôn ngữ, mặc nhiên coi ẩn dụ như là đặc trưng của ngôn ngữ văn chương thì từ góc độ tri nhận, với “công trình tiên phong quan trọng” *Metaphor we live by* (1980), “Lakoff và Johnson đã chứng minh rằng ẩn dụ trên thực tế lại là một đặc trưng nền tảng của ngôn ngữ đời thường” [1]. Bằng hàng loạt những ẩn dụ thực nghiệm hấp dẫn, các ông đã khẳng định một cách giàu sức thuyết phục rằng những miền trải nghiệm rộng lớn của chúng ta, sự hiểu biết, suy luận và thực hành đều được cấu trúc hoá theo lối ẩn dụ, rằng thực chất, ẩn dụ là công cụ tri nhận mạnh mẽ để ý niệm hóa một miền trải nghiệm này sang một miền khác. Vì trong cuộc sống hàng ngày, “chúng ta thường phóng chiếu (ánh xạ) những sơ đồ hình ảnh của tri thức từ một miền nguồn đặc trưng để hiểu được một miền đích mà chúng ta chưa hiểu rõ” [2]. Theo quan điểm tri nhận, ẩn dụ không chỉ là một phương thức chuyển nghĩa dựa trên sự tương tự hay giống nhau giữa hai sự vật A và B trong mô hình ẩn dụ “A là B”, mà là ánh xạ (theo nghĩa toán học) dựa trên những điểm tương ứng; ví dụ, trong miền nguồn có điểm A thì sẽ có ánh xạ A'; miền nguồn có điểm B thì sẽ có ánh xạ B' trong miền đích B,... Các sơ đồ ánh xạ không mang tính quy ước mà bắt nguồn từ sự vận động của thân thể trong không gian và từ các trải nghiệm và các hiểu biết của con người trong đời sống hàng ngày. Với quan niệm mới về ẩn dụ, các nhà ngôn ngữ học tri nhận đã chỉ ra bản chất của ẩn dụ không còn là một sự trang trí cho lời nói mà là một thao tác tinh thần cơ bản của con người. Theo cách đó, chúng ta hiểu biết về thế giới. [6, 90].

Điều đó cũng có nghĩa, ẩn dụ không chỉ là một phương thức biểu thị các tư tưởng bằng ngôn ngữ mà trước hết, ẩn dụ phải được hiểu như là một phương thức để tư duy và mở rộng tư duy về các sự vật, hiện tượng trong đời sống thường ngày. Việc nghiên cứu ẩn dụ ý

niệm đã góp phần quan trọng trong các nghiên cứu về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy - văn hoá dân tộc và đang trở thành một khuynh hướng thu hút được rất nhiều sự quan tâm của các nghiên cứu về ngôn ngữ hiện nay.

5.2. Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng, “ẩn dụ có mặt khắp mọi nơi trong cuộc sống hàng ngày, không chỉ trong ngôn ngữ mà còn trong tư duy và hành động. Hệ thống ý niệm thông thường của chúng ta, thông qua đó chúng ta tư duy và hành động, về cơ bản là mang tính ẩn dụ” [2,4]. Theo đó, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác cũng phải được nhìn nhận như vậy.

Sau đây là phân tích của chúng tôi đối với hai trường hợp cụ thể: MẮT MẮT và CHUA GIỌNG.

MẮT MẮT:

“Mắt” vốn là cảm giác của xúc giác, là “có nhiệt độ vừa phải, không nóng nhưng cũng không lạnh, gây cảm giác dễ chịu”; là “có cảm giác khoan khoái, dễ chịu, không nóng bức” [8,786], nhưng ở đây đã được chuyển sang chỉ cảm giác của thị giác.

“Mắt mắt”, kết hợp này bắt nguồn từ sự tri giác về những tương đồng giữa cảm giác của xúc giác và sự cảm nhận của cảm giác thị giác. Nói cách khác, sự kết hợp đó xác lập hai không gian tinh thần: một không gian xúc giác và một không gian thị giác. Các tương ứng được kiến tạo giữa:

a, Sự tác động của nhiệt độ vừa phải đến cơ thể (giác mạc) và sự tác động của những yếu tố khách quan có ý nghĩa tích cực đến thị giác;

b, Cơ thể (làn da) cảm nhận được sự dễ chịu khoan khoái và thị giác cảm nhận được sự dễ chịu tương tự;

c, Hai không gian tinh thần gặp gỡ nhau ở sự thỏa mãn, dễ chịu.

CHUA GIỌNG:

“Chua” vốn là cảm giác của vị giác, là “có vị như vị của chanh, giấm” [8, 246]; là vị mang cảm giác hơi gắt, không hẳn dễ chịu. Nhưng “chua” trong “chua giọng” đã được chuyển sang chỉ cảm giác của thính giác.

“Chua giọng” là sự kết hợp bắt nguồn từ sự tri giác về những tương đồng giữa cảm giác của vị giác và sự cảm nhận của cảm giác thính giác. Sự kết hợp đó xác lập hai không gian tinh thần: một không gian vị giác và một không gian thính giác. Một cách hết sức tự nhiên, các tương ứng đã được kiến tạo giữa:

a, Sự tác động của vị gắt, không dễ tiếp nhận đến vị giác và sự tác động của âm thanh lời nói khó nghe đến thính giác.

b, Cơ thể (cơ quan cảm giác vị giác) phải cảm nhận sự không dễ chịu (*chua nhấm mồm, lè lưỡi*) và thính giác cảm nhận được sự không thoải mái, dễ chịu tương tự (*giọng khó nghe*).

c, Hai không gian tinh thần này gặp gỡ nhau ở sự không dễ chịu, thiếu thoải mái,...

Có thể lí giải tương tự với những trường hợp chuyển đổi cảm giác khác như ĐIEC MŨI, RÁT TA .v.v.

Như vậy, thông qua ẩn dụ, ngôn ngữ học tri nhận cho phép chúng ta có thể lí giải sự xuất hiện của các biểu thức ngôn ngữ bằng việc *kiến tạo những tương ứng liên quan về mặt ý niệm* - một quá trình phụ thuộc rất nhiều vào tri thức khung và sự khai thác sáng tạo những tương ứng đó.

6. Kết luận

Dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ không chỉ là một phương thức tu từ của ngôn ngữ, mà còn là và chủ yếu là một công cụ quan trọng để chúng ta tiến hành tư duy và mở rộng tư duy. Ẩn dụ như vậy, chính là cơ sở để tạo nghĩa. Qua thừa hưởng ngôn ngữ của cha ông để lại, chúng ta được trang bị những mô thức ẩn dụ một cách tự động và vô thức trong tư duy, để tiến hành tư duy bằng ẩn dụ, làm mới các ẩn dụ đã có và sáng tạo những ẩn dụ mới. Đây là một phương thức tri nhận quan trọng. Các nghiên cứu về ẩn dụ trong ngôn ngữ học tri nhận đã đưa ra nhiều chứng cứ hỗ trợ nhận định cho rằng, trải nghiệm thân thể của con người trong thế giới

thực tại tạo sinh ẩn dụ, quá trình kiến tạo và lí giải ngữ nghĩa phải nhờ vào khả năng ẩn dụ. Cũng qua đó, chúng ta thấy tính nghiệm thân sẽ thể hiện rõ nét trong quá trình ánh xạ ẩn dụ để hình thành nghĩa của từ. Như vậy, chính trải nghiệm của bản thân con người thông qua các cơ quan cảm giác đã tạo ra những cơ sở cho sự biểu đạt và phát triển ngữ nghĩa. Điều đó cũng có nghĩa rằng nền tảng cho mọi ẩn dụ, nền tảng cho tư duy chính là những trải nghiệm, kinh nghiệm của con người mà sự kích hoạt ban đầu thuộc về cảm giác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. David Lee (2001), *Cognitive linguistics - an introduction*, Oxford University Press, bản dịch (2016), Nguyễn Văn Hiệp và Nguyễn Hoàng An, Nxb ĐHQG HN.
2. G. Lakoff and M. Johnson (1980), *Metaphors we live by*, The University of Chicago Press.
3. Đỗ Thị Hằng (2006), *Ẩn dụ tu từ bổ sung trong thơ văn Việt Nam từ 1930 đến nay*, luận án TS.
4. Nguyễn Thái Hòa (1993), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
5. Nguyễn Thái Hòa (2005), *Từ điển tu từ - Phong cách - Thi pháp học*, Nxb Giáo dục.
6. Đỗ Việt Hùng (2012), *Ngữ nghĩa học, từ bình diện hệ thống đến hoạt động*, Nxb Đại học Sư phạm.
7. Đinh Trọng Lạc (1964), *Giáo trình Việt ngữ, tập 3, Tu từ học*, Nxb Giáo dục.
8. Hoàng Phê (2011), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển học Vietlex, Nxb Đà Nẵng.
9. Nguyễn Thị Phương (2008), *Đặc trưng ngữ pháp - ngữ nghĩa của nhóm từ biểu thị cảm giác trong tiếng Việt*, Luận văn thạc sĩ.
10. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận - từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb KHXH, H.
11. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*, Nxb Giáo dục.